VIB
Ngân hàng Quốc Tế

BIỂU PHÍ SẢN PHẨM TÀI KHOẢN VÀ DỊCH VỤ NGÂN HÀNG GIAO DỊCH TẠI QUẦY VÀ ONLINE

Áp dụng từ ngày 20 tháng 01 năm 2018

(Ban hành kèm theo Biên bản Ủy ban giá số 201801/PHI của Khối Ngân Hàng Bán Lẻ)

TT	Tên phí	Loại tiền	Mức phí	Tối thiểu	Tối đa	Miễn phí	Điều kiện/Ghi chú
1.0	**Phí tài khoản thanh toán và tiền gửi**						
1.1	Phí mở tài khoản (TK)						
	TK mở tại quầy DVKH	VND	300,000/ TK			Miễn phí TK thường	Áp dụng với TK số đẹp
	Tài khoản thanh toán trực tuyến		0.0			Miễn phí	
	Tài khoản thanh toán có lãi suất		0.0			Miễn phí	
1.2	Phí quản lý TK						
	TK mở tại quầy DVKH	VND	9,000/tháng	-	-	Điều kiện miễn phí nêu tại phần "**Lưu ý**"	
	TK mở tại quầy DVKH	FCY	1/tháng	-		Nếu Số dư bình quân (SDBQ) tháng ≥ 100 FCY	
	Tài khoản thanh toán trực tuyến	VND	0.0	-		Miễn phí	
	Tài khoản thanh toán có lãi suất	VND	9,000/tháng	-		Nếu SDBQ tháng ≥ 5triệu	
1.3	Phí quản lý TK đóng băng						
	TK mở tại quầy DVKH	VND	10,000/tháng	-		Nếu KH thực hiện ít nhất 1 GD trong 12 tháng	

Public

TT	Tên phí	Loại tiền	Mức phí	Tối thiểu	Tối đa	Miễn phí	Điều kiện/Ghi chú
	Tài khoản thanh toán trực tuyến	VND	10,000/tháng	-			
	Tài khoản thanh toán có lãi suất	VND	0.0	-		Miễn phí	
1.4	Phí đóng tài khoản						
	TK mở tại quầy DVKH	VND	50,000/TK				
	TK mở tại quầy DVKH	FCY	2/TK				
	Tài khoản thanh toán trực tuyến	VND	50,000/TK				
	Tài khoản thanh toán có lãi suất	VND	0.0			Miễn phí	
1.5	Phí TK tiền gửi (HĐTG)/tiết kiệm (STK)						
	Rút tiền mặt cùng tỉnh	VND	0.0			Miễn phí	
	Rút tiền mặt cùng tỉnh	FCY	0.0			Miễn phí	
	Rút tiền mặt khác tỉnh	VND	0.03%/Số tiền	-	1,000,000	Nếu giá trị GD < 1 tỷ	
	Rút tiền mặt khác tỉnh	USD	0.2%/Số tiền	3	100		
	Rút tiền mặt khác tỉnh	FCY	0.4%/Số tiền	3	100		Áp dụng với ngoại tệ khác USD
	Thông báo mất STK/HĐTG	VND	50,000/lần				
	Thông báo mất STK/HĐTG	FCY	5/lần				
1.6	Phí khác						
	Phí xác nhận số dư	VND	50,000/bản				
	Phí sao kê TK	VND	2,000/trang	20,000			

Public

TT	Tên phí	Loại tiền	Mức phí	Tối thiểu	Tối đa	Miễn phí	Điều kiện/Ghi chú
	Phí sao lục chứng từ	VND	50,000/chứng từ				Cộng thêm chi phí phát sinh thực tế nếu có
	Phí phong tỏa	VND	100,000/lần			Nếu phong tỏa theo yêu cầu của VIB	
	Phí phong tỏa	FCY	5/lần				
	Phí ủy quyền sử dụng TK	VND	100,000/lần				
	Phí chuyển nhượng	VND	200,000/lần				
	Phi đăng ký thanh toán hóa đơn	VND	2,000/lần			Với hóa đơn EVN	
2.0	**Ngân hàng giao dịch**						
2.1	Dịch vụ tiền mặt						
	Nộp tiền vào TKTT cùng tỉnh	VND	0			Miễn phí	
	Nộp tiền vào TKTT cùng tỉnh	FCY	0			Miễn phí	
	Nộp tiền vào TKTT khác tỉnh	VND	0.03%/số tiền	20,000	1,000,000	Nếu nộp gửi tiền có KH hoặc TT khoản vay	
	Nộp tiền vào TKTT khác tỉnh	FCY	0.3%/số tiền	3			
	Rút tiền từ TKTT cùng tỉnh	VND	0			Miễn phí	
	Rút tiền từ TKTT cùng tỉnh	FCY	0.2%/số tiền	2			
	Rút tiền từ TKTT khác tỉnh	VND	0.03%/số tiền	20,000	1,000,000		
	Rút tiền từ TKTT khác tỉnh	FCY	0.3%/số tiền	3			
	Chuyển tiền mặt trong hệ thống (HT) cùng tỉnh	VND	0.03%/số tiền	20,000			Chuyển tiền mặt cho người nhận bằng giấy

Public

TT	Tên phí	Loại tiền	Mức phí	Tối thiểu	Tối đa	Miễn phí	Điều kiện/Ghi chú
	Chuyển tiền mặt trong HT cùng tỉnh	FCY	0			Miễn phí	từ tùy thân
	Chuyển tiền mặt trong HT khác tỉnh	VND	0.05%/số tiền	20,000	1,000,000		
	Chuyển tiền mặt trong HT khác tỉnh	FCY	0.02%/số tiền	2	50		
	Chuyển tiền mặt ngoài HT	VND	0.06%/số tiền	20,000	1,000,000		
	Chuyển tiền mặt ngoài HT	FCY	0.03%/số tiền	2	50		
	Phí nhận tiền mặt về từ nước ngoài	USD	0.3%/số tiền	3	200		
	Phí kiểm đếm	VND	0.03%			Điều kiện miễn phí nêu tại phần "**Lưu ý**"	
	Dịch vụ tại nhà (thu hộ, kiểm đếm…)	VND	Thỏa thuận	100,000			
	Đổi tiền ko đủ chuẩn lưu thông		0			Miễn phí	
	Đổi tiền mệnh giá khác	VND	2%/số tiền	50,000			
	Đổi tiền mệnh giá khác	USD	2%/số tiền	2			
2.2	Phí chuyển khoản nội địa từ TKTT						
	Chuyển khoản trong HT cùng tỉnh	VND	0			Miễn phí	
	Chuyển khoản trong HT cùng tỉnh	FCY	0			Miễn phí	
	Chuyển khoản trong HT khác tỉnh	VND	0.03%/số tiền	15,000	500,000		
	Chuyển khoản trong HT khác tỉnh	FCY	0.01%/số tiền	1	50		
	Chuyển khoản ra ngoài HT	VND	0.05%/số tiền	20,000	1,000,000		

Public

TT	Tên phí	Loại tiền	Mức phí	Tối thiểu	Tối đa	Miễn phí	Điều kiện/Ghi chú
	Chuyển khoản ra ngoài HT	FCY	0.02%/số tiền	2	50		
	Tra soát/hủy/sửa đổi lệnh chuyển tiền trong nước	VND	20,000/lần				
	Tra soát/hủy/sửa đổi lệnh chuyển tiền trong nước	FCY	4/lần				
2.3	Phí chuyển tiền quốc tế						
	Chuyển tiền quốc tế qua công ty kiều hối	FCY	0				
	Chuyển tiền quốc tế qua kênh ngân hàng	FCY	0.2%/số tiền	15 USD	500 USD		Cộng thêm phí NN nếu có
	Phí ngoài nước (NN)	USD	25/lần				
	Phí ngoài nước	EUR	35/lần				
	Phí ngoài nước	AUD	25/lần				
	Phí ngoài nước	JPY	5,000/lần				
	Phí ngoài nước - FCY khác	FCY	30USD/lần				
	Tra soát/hủy/sửa đổi lệnh chuyển tiền ngoài nước	FCY	10/lần				Cộng thêm phí NN nếu có
	Nhận tiền về qua công ty kiều hối		0			Miễn phí	
	Nhận tiền đến từ nước ngoài vào tài khoản	USD	0.05%/số tiền	2	200		
2.4	Phí dịch vụ séc						
	Phí cấp séc trắng	VND	20,000/ quyển				
	Phí bảo chi séc	VND	20,000/ tờ				

Public

TT	Tên phí	Loại tiền	Mức phí	Tối thiểu	Tối đa	Miễn phí	Điều kiện/Ghi chú
	Mất séc hoặc không có khả năng thanh toán	VND	50,000/request				
	Phí cấp giấy phép mang ngoại tệ ra nước ngoài	USD	10/request				
	Phí chứng minh tài chính		N/A				
3.0	**Dịch vụ ngân hàng điện tử**						
3.1	Phí đăng ký dịch vụ						
	Internet banking	VND	0			Miễn phí	
	MyVIB mobile banking app	VND	0			Miến phí	
	Mobile bankplus	VND	0			Miến phí	
	SMS Banking	VND	0			Miến phí	
3.2	Phí sử dụng dịch vụ						
	Internet banking	VND	0			Miến phí	
	MyVIB mobile banking app	VND	0			Miến phí	
	Mobile Bankplus	VND	0			Miến phí	
	SMS banking	VND	10,000/tháng				
	SMS banking	FCY	1/tháng				
3.3	Phí giao dịch chuyển tiền						
	Chuyển khoản trong HT	VND	0			Miến phí	
	Chuyển khoản trong HT	FCY	0			Miến phí	

Public

TT	Tên phí	Loại tiền	Mức phí	Tối thiểu	Tối đa	Miễn phí	Điều kiện/Ghi chú
	Chuyển khoản trong HT theo lô	VND	0			Miến phí	
	Chuyển khoản thường ra ngoài HT cùng tỉnh	VND	0.02%/số tiền	10,000	600,000		
	Chuyển khoản thường ra ngoài HT khác tỉnh	VND	0.03%/số tiền	15,000	800,000		
	Chuyển khoản thường ra ngoài HT	FCY	0.02%/số tiền	2	50		
	Chuyển khoản ra nước ngoài (số tiền ≤ 30,000 USD)	FCY	299,000 VND/lệnh				Cộng thêm phí NN nếu có
	Chuyển khoản ra nước ngoài (số tiền > 30,000 USD)	FCY	0.20%	15 USD	500 USD		
	Phí ngoài nước	USD	25/lần				
	Phí ngoài nước	EUR	35/lần				
	Phí ngoài nước	AUD	25/lần				
	Phí ngoài nước	JPY	5,000/lần				
	Phí ngoài nước - FCY khác	USD	30/lần				
	Chuyển khoản nhanh ra ngoài HT	VND	8,000/lần				
	Chuyển khoản nhanh ra ngoài HT (Bank plus)	VND	10,000/lần				
	Chuyển khoản theo lô ra ngoài HT	VND	0.03%/số tiền	15,000			
	Chuyển khoản tới số điện thoại/email	VND	0.03%/số tiền	15,000			
	Chuyển khoản tới CMND/ căn cước công dân	VND	0.03%/số tiền	15,000			
3.4	Phí nhận tiền bằng mã nhận tiền						

Public

TT	Tên phí	Loại tiền	Mức phí	Tối thiểu	Tối đa	Miễn phí	Điều kiện/Ghi chú
	Nhận tiền tại chi nhánh VIB cùng tỉnh	VND	0.02%/số tiền	15,000			
	Nhận tiền tại chi nhánh VIB khác tỉnh	VND	0.03%/số tiền	15,000			
	Nhận tiền bằng tài khoản VIB	VND	0			Miễn phí	
	Nhận tiền bằng TK ngân hàng khác	VND	10,000/lần				
	Nhận tiền bằng số thẻ ngân hàng khác	VND	10,000/lần				
3.5	Phí dịch vụ bảo mật						
	Cấp thiết bị bảo mật lần đầu	VND	500,000/thiết bị				
	Cấp lại thiết bị bảo mật	VND	350,000/thiết bị				
	Phí duy trì thiết bị bảo mật hàng năm	VND	500,000/thiết bị				
	Phí sử dụng SMS OTP	VND	0			Miễn phí	
3.6	Phí khác						
	Thay đổi/cập nhật thông tin DV tại quầy	VND	10,000/lần				
	Thay đổi/cập nhật thông tin DV trên web	VND	0			Miễn phí	
	Chấm dứt dịch vụ	VND	10,000/lần				

Public

Lưu ý:

1. Điều kiện miễn phí quản lý tài khoản TKTT:

- Số dư bình quân tháng trên tài khoản đạt từ 2.000.000 VND trở lên;
- Tài khoản KH nhận lương tại VIB (không áp dụng cho đối tượng nhận lương là CBNV VIB);
- Tài khoản có cài đặt thấu chi;
- Tài khoản đăng ký thu nợ thẻ tín dụng đang hoạt động và KH đã kích hoạt tài khoản Internet Banking/Mobile Banking;
- Tài khoản đăng ký thu nợ các khoản vay tiêu dùng tín chấp giải ngân mới từ 01/05/2017;

2. Điều kiện miễn phí kiểm đếm:

- Các GD nộp tiền mặt vào TKTT có giá trị quy đổi <1 tỷ đồng, không phân biệt cùng tỉnh/khách tỉnh TP nơi mở TK; hoặc
- Các GD nộp tiền mở sổ tiết kiệm / hợp đồng tiền gửi VND
- Các GD nộp tiền mở số tiết kiệm ngoại tệ và không rút trước hạn cho kỳ đầu tiên.
- Được miễn với trường hợp thanh toán nợ vay tại VIB, thanh toán hóa đơn, đổ lương theo hợp đồng payroll.

3. Các lưu ý khác:

- Ngoại tệ (FCY) trong biểu phí bao gồm các loại tiền: USD, EUR, GBP, AUD, CAD;
- Các loại ngoại tệ khác không được nêu phí sẽ được quy đổi về USD.
- Tiết kiệm có kỳ hạn bao gồm: Sổ tiết kiệm, tài khoản tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, Hợp đồng tiền gửi.
- Phí chưa bao gồm VAT.
- Phí dịch vụ được thu từng lần ngay khi phát sinh hoặc thu gộp một lần sau khi kết thúc toàn bộ dịch vụ tùy theo loại dịch vụ đó.
- Các khoản phí dịch vụ và các chi phí khác đã thu theo biểu phí này không được hoàn lại trong trường hợp khách hàng yêu cầu hủy giao dịch.
- Biểu phí này có thể thay đổi, chỉnh sửa theo chính sách của VIB trong từng thời kỳ.

Public